

# Biện pháp quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Văn Mới

Email: moi.levan@uah.edu.vn  
Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh  
Số 196, Đường Pasueur, Phường Võ Thị Sáu,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Công tác quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có vai trò quan trọng, góp phần cho mục tiêu đảm bảo chất lượng chung tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì vẫn còn gặp phải một số khó khăn. Thông qua xem xét thực trạng hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại nhà trường theo mô hình CIPO. Bài báo đã đề xuất 03 nhóm biện pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý hoạt động đảm bảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả khảo sát 62 cán bộ quản lý, giảng viên, kết quả cho thấy các biện pháp đều được đánh giá có tính cấp thiết và tính khả thi cao.

**TỪ KHÓA:** Biện pháp, quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng, chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ.

→ Nhận bài 01/11/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 19/11/2021 → Duyệt đăng 15/01/2022.

**DOI:** <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12220120>

## 1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, khái niệm về đảm bảo chất lượng (ĐBCL) ở bậc Đại học (ĐH) đã được bắt đầu được giới thiệu từ năm 1998. Trong Luật Giáo dục (GD) năm 2009 và năm 2012 thì ĐBCL, kiểm định chất lượng là một phần bắt buộc. Công tác ĐBCL, kiểm định chất lượng GD ĐH ở Việt Nam xuất hiện đây hơn 10 năm nhưng thật sự được quan tâm từ năm 2015 và chủ yếu tập trung vào kiểm định chất lượng cơ sở GD [1]. Đối với các trường ĐH thì ĐBCL chương trình đào tạo (CTĐT) trong các bậc đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm, cần thiết, quyết định sự tồn tại của nhà trường. Trong các hoạt động ĐBCL CTĐT tại trường ĐH thì hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là một thành tố quan trọng để hướng đến mục tiêu chung để nhà trường hoàn thiện các tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng theo quy định. Để hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại các trường ĐH đạt được kết quả phù hợp với mục tiêu đề ra thì công tác quản lý hoạt động ĐBCL trình độ thạc sĩ là vô cùng quan trọng. Công tác quản lý hoạt động ĐBCL nhằm hỗ trợ cho đội ngũ quản lý của nhà trường tăng cường các kiến thức và kỹ năng để điều hành, kiểm soát các hoạt động ĐBCL CTĐT. Qua đó, giúp nhà trường phối hợp nhịp nhàng các nguồn lực, nắm bắt, thích nghi với các xu thế về ĐBCL CTĐT trong nước và quốc tế. Bài viết trình bày một số biện pháp quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh có tính cấp thiết và khả thi cao.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Các khái niệm

#### 2.1.1. Hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

ĐBCL là phương tiện tạo ra sản phẩm không có sai sót do lỗi trong quá trình sản xuất hay GD gây ra vì thế chất lượng được giao phó cho mỗi người tham gia trong quá trình sản xuất hay GD [2]. Theo Phạm Minh Mục, ĐBCL GD là một hệ thống các biện pháp, các hoạt động có kế hoạch được tiến hành trong và ngoài nhà trường được chứng minh là đủ mức cần thiết để tạo ra sự tin tưởng thỏa đáng rằng các hoạt động và sản phẩm (học sinh) sẽ thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu về chất lượng GD theo chuẩn đầu ra của chương trình GD [3].

Dựa vào các khái niệm trên chỉ ra hoạt động ĐBCL ở bậc GD ĐH là một hệ thống các biện pháp, các hoạt động và sản phẩm để người học (NH) đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chất lượng GD ĐH theo chuẩn đầu ra của chương trình GD ĐH. Hoạt động ĐBCL GD ĐH được vận hành bao gồm 02 hệ thống: ĐBCL bên trong và ĐBCL bên ngoài. ĐBCL bên trong là tổng thể các hệ thống, nguồn lực, thông tin được sử dụng để thiết lập, duy trì và cải tiến chất lượng cũng như các tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và các cơ chế giám sát trong hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành nhằm duy trì và nâng cao chất lượng GD ĐH [4]; ĐBCL bên ngoài là hoạt động do tổ chức bên ngoài cơ sở GD triển khai, tổ chức này thực hiện đánh giá hoạt động của cơ sở GD/

CTĐT để xác định cơ sở GD/CTĐT có đáp ứng các tiêu chuẩn đã thống nhất, xác định từ trước hay không, là cơ chế và biện pháp thiết lập, duy trì cải thiện chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu [5].

CTĐT trình độ thạc sĩ được xây dựng theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho NH kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp và/hoặc theo định hướng ứng dụng giúp cho NH nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, từ đó có thể tiếp tục tham gia CTĐT trình độ tiến sĩ [6].

Hiện nay, một số mô hình hoạt động ĐBCL CTĐT và bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT đang được thực hiện trong khu vực và tại Việt Nam như AUN-QA và Bộ GD&ĐT. Qua xem xét, CIPO (Context, Input, Process, Output) là mô hình quản lý chất lượng GD tiên tiến trên thế giới hiện phù hợp với việc thực hiện ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ. Cụ thể, theo mô hình CIPO thì ĐBCL CTĐT được hiểu là thiết lập và vận hành hệ thống ĐBCL của cơ sở GD thông qua cải tiến liên tục dựa trên sứ mệnh, tầm nhìn, kế hoạch chiến lược của cơ sở GD nhằm đạt tới mục tiêu xây dựng hệ thống con theo quá trình đào tạo (đầu vào - quá trình - đầu ra). ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là vấn đề quan trọng ĐBCL bên trong liên quan đến công tác ĐBCL tại trường ĐH. Mô hình CIPO thể hiện bản chất, các thành tố của ĐBCL CTĐT thông qua việc thiết lập và vận hành hệ thống ĐBCL của nhà trường, hướng đến các mục tiêu phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi thông qua việc cải tiến liên tục các quá trình của CTĐT [7].

Hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ ở trường ĐH là vận hành hệ thống các chính sách, thủ tục, phương pháp, quy trình, hành động và thái độ được nhà trường lựa chọn, xây dựng và thực hiện nhằm đạt được mục tiêu duy trì, giám sát, củng cố chất lượng của CTĐT trình độ thạc sĩ đáp ứng chuẩn đầu ra mà nhà trường đã công bố, phù hợp với yêu cầu của Luật GD ĐH và thực tế xã hội. Đây là hoạt động ĐBCL bên trong của nhà trường liên quan đến CTĐT để đảm bảo chương trình đó thực hiện được các mục tiêu như các tiêu chuẩn áp dụng cho GD ĐH nói chung hoặc cho từng lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng. Việc nghiên cứu thực trạng và đề ra các biện pháp quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình CIPO nhằm góp phần định hướng và tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ.

### 2.1.2. Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

Quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là những tác động có hướng đích của chủ thể quản lý (Hiệu trưởng) và các cơ cấu, bộ phận liên quan lên hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ để thực hiện tốt mục tiêu,

nhiệm vụ đã đề ra. Trong đó, các chức năng quản lý được vận dụng vào hoạt động bao gồm:

- Kế hoạch hóa thực hiện hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quá trình mà chủ thể quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT tiến hành thiết lập mục tiêu, xây dựng nội dung chương trình và lập nội dung thực hiện để đạt đến các mục tiêu của hoạt động ĐBCL CTĐT.

- Tổ chức hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quá trình chủ thể quản lý xây dựng cơ cấu tổ chức cho hoạt động ĐBCL CTĐT, từ đó phân công nhiệm vụ của từng bộ phận, từng cá nhân trong cơ cấu và xác lập mối quan hệ giữa các bộ phận, cá nhân trong cơ cấu tổ chức đó.

- Lãnh đạo/chỉ đạo thực hiện hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quá trình chủ thể quản lý sử dụng các cách thức tác động phù hợp đến các cá nhân trong cơ cấu tổ chức để gây ảnh hưởng, hướng dẫn, thúc đẩy, động viên họ tự nguyện, tích cực thực hiện nhiệm vụ đã được phân công nhằm đạt được mục tiêu đề ra của ĐBCL CTĐT.

- Kiểm tra việc thực hiện hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quá trình chủ thể quản lý áp dụng những phương pháp giám sát, đánh giá để đảm bảo sản phẩm của hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ đạt được mục tiêu đề ra, qua đó tiến hành các điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động. Việc thực hiện công tác kiểm tra phải đảm bảo chính xác, khách quan, có độ đa dạng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm [8].

### 2.2. Thực trạng quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

Để làm rõ thực trạng quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh theo các thành tố đầu vào, quá trình, đầu ra của mô hình CIPO, tác giả đã thực hiện thiết kế bảng hỏi về các nội dung: 1/ Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên, chuyên viên (CV) và NH về sự cần thiết, mục đích của hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH; 2/ Thực trạng nhận thức của CBQL, giảng viên, CV về tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ; 3/ Thực trạng hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ; 4/ Thực trạng quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ; 5/ Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ.

- Mẫu khảo sát được thực hiện trên 252 CBQL, giảng viên, CV và NH thuộc 04 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng.

- Điểm trung bình theo thang đo Likert với thang điểm đánh giá các mức độ được quy ước như sau: 1.00 đến 1.80 điểm: Hoàn toàn không đồng ý/ Kém/ Không ảnh hưởng; >1.80 đến 2.60 điểm: Không đồng ý/ Yêu/

Ít ảnh hưởng; >2.60 đến 3.40 điểm: Phân vân/Trung bình/ Ảnh hưởng vừa phải; >3.40 đến 4.20 điểm: Đồng ý/Khá/Khá ảnh hưởng; >4.20 đến 5.00 điểm: Hoàn toàn đồng ý/ Tốt/Rất ảnh hưởng. Thông tin thu thập được xử lý thông qua phần mềm SPSS 26.

- Ngoài ra, tác giả kết hợp sử dụng các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế bám sát nội dung bảng hỏi về hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ và quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh với đối tượng phỏng vấn gồm: 22 CBQL, giảng viên, CV và NH. Kết quả thu được từ đánh giá CBQL, giảng viên, CV và NH qua khảo sát như sau:

- Trong công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm vừa qua đã đạt được một số kết quả tốt như các nội dung của CTĐT được triển khai theo đúng tiến độ, quy định về đào tạo, công tác quản lý cơ bản thực hiện đầy đủ các chức năng. Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cũng còn những hạn chế như: Nguồn nhân lực quản lý và triển khai công tác ĐBCL CTĐT chưa đáp ứng được tốt yêu cầu của công tác; Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống thông tin đáp ứng cho hoạt động ĐBCL CTĐT còn thiếu và chưa được sử dụng hiệu quả; Các nội dung về thực hiện ĐBCL đầu vào, quá trình, đầu ra chỉ thực hiện theo từng đầu công việc, chưa có sự liên kết để hình thành một quy trình khép kín...

- Nguyên nhân là do các tổ ĐBCL tại các đơn vị chưa được triển khai tập huấn về kiến thức, kỹ năng thực hiện công tác ĐBCL tại từng đơn vị. Nhiều đơn vị gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện các nội dung ĐBCL một cách hiệu quả do mới tiếp cận. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu về công tác ĐBCL nói chung và ĐBCL CTĐT nói riêng. Bên cạnh đó, đặc thù về chuyên ngành đào tạo của Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về thiết kế kỹ thuật, mỹ thuật nên CBQL, giảng viên, CV tuy có lợi thế về kiến thức chuyên ngành nhưng thiếu các kỹ năng về ĐBCL CTĐT....

Như vậy, công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cần được chú trọng và phải có những biện pháp cụ thể. Từ thực trạng trên, nhà trường cần có các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện các nội dung của hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội

### **2.3. Biện pháp quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh**

Từ những kết quả đánh giá thực trạng của CBQL,

giảng viên, CV, NH và nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đề xuất các nhóm biện pháp quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ, dựa trên nguyên tắc cụ thể như nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu, nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn, nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống của các biện pháp. Bao gồm các nhóm biện pháp:

Nhóm biện pháp “*Phát triển hệ thống ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ*” (BP1): Nhóm biện pháp này có vai trò định hướng, hỗ trợ cho các nhóm biện pháp còn lại, giúp xây dựng, xác lập vị trí và vai trò của hệ thống ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ trong hệ thống ĐBCL chung của nhà trường. Bao gồm các biện pháp: “*Nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ (BP1\_1)*”, “*Tổ chức hoàn thiện cơ cấu thực hiện công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ (BP1\_2)*”, “*Chú trọng đầu tư các điều kiện hỗ trợ hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ (BP1\_3)*”.

Nhóm biện pháp “*Nâng cao hiệu quả hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ*” (BP2): Nhóm biện pháp này giúp tăng cường hiệu quả các hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ từ đầu vào, quá trình, đầu ra. Bao gồm các biện pháp: “*Đẩy mạnh hoạt động ĐBCL đầu vào CTĐT trình độ thạc sĩ (BP2\_1)*”, “*Tăng cường hiệu quả thực hiện hoạt động ĐBCL quá trình CTĐT trình độ thạc sĩ (BP2\_2)*”, “*Cải tiến hoạt động ĐBCL đầu ra CTĐT trình độ thạc sĩ (BP2\_3)*”

Nhóm biện pháp “*Chú trọng đổi mới công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ*” (BP3): Đây là nhóm biện pháp có vai trò tổng thể, chi phối các biện pháp khác, giúp nâng cao hiệu quả công tác kế hoạch hóa và kiểm tra sẽ giúp việc xây dựng, thực hiện các biện pháp còn lại được tăng cường từ vai trò quản lý của CBQL trong nhà trường, từ đó có thể đảm bảo tính khả thi cho hoạt động. Bao gồm các biện pháp: “*Đổi mới hoạt động kế hoạch hóa công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ (BP3\_1)*”, “*Cải tiến hoạt động kiểm tra, đánh giá công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ*” (BP3\_2).

#### **2.3.1. Giới thiệu về khảo sát**

- Nội dung khảo sát gồm: 1/ *Các biện pháp được đề xuất có thật sự cấp thiết trong việc quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh*; 2/ *Xem xét tính khả thi của các biện pháp này khi áp dụng vào thực tiễn quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh*.

- Đối tượng khảo sát: 62 CBQL, CV, giảng viên thuộc Viện Đào tạo sau ĐH, phòng Khảo thí và ĐBCL, phòng Đào tạo và 03 khoa chuyên ngành gồm: Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng của Trường ĐH Kiến trúc Thành phố



Hồ Chí Minh.

- Điểm trung bình đánh giá mức độ cấp thiết và khả thi của các biện pháp được chia ra như sau: 1.00 đến 1.80 điểm: Không cấp thiết (KCT)/Không khả thi (KKT); >1.80 đến 2.60 điểm: Ít cấp thiết (ICT)/ Ít khả thi (IKT); >2.60 đến 3.40 điểm: Bình thường (BT); >3.40 đến 4.20 điểm: Cấp thiết (CT) /Khả thi (KT); >4.20 đến 5.00 điểm: Rất cấp thiết (RCT)/ Rất khả thi (RKT). Thông tin thu thập được xử lý thông qua phần mềm SPSS 26.

- Độ tin cậy của công cụ khảo sát: Độ tin cậy được tính với số biến quan sát là 16 bao gồm: 08 biến mức độ cấp thiết và 08 biến mức độ khả thi của các biện pháp. Theo Bảng 1, hệ số Cronbach's Alpha (0.941)>0.6, dữ liệu khảo sát cho thấy bảng hỏi có độ tin cậy cao. Các vấn đề khảo sát đều thuộc tính CT và KT của các biện pháp. Kết quả chung cấu trúc cũng không chỉ ra câu hỏi nào cần loại bỏ khi khảo sát.

**Bảng 1: Độ tin cậy của công cụ khảo sát**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.941	0.944	16

### 2.3.2. Kết quả khảo sát

a. Nhóm biện pháp “Phát triển hệ thống ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ” (BP1)

**Bảng 2: Đánh giá về tính CT và tính KT của nhóm biện pháp**

Nội dung	Tính cấp thiết			Tính khả thi		
	ĐTB	TH	MĐ	ĐTB	TH	MĐ
BP1_1	4.47	1	RCT	4.33	1	RKT
BP1_2	4.35	2	RCT	4.18	2	KT
BP1_3	4.32	3	RCT	4.07	3	KT
ĐTB chung	4.38		RCT	4.19		KT

Ghi chú: Điểm trung bình (ĐTB); Thứ hạng (TH); Mức độ (MĐ)

Qua kết quả khảo sát từ Bảng 2 cho thấy, CBQL, giảng viên, CV đánh giá các các biện pháp ở mức độ từ “CT” đến “RCT” (ĐTB chung từ 4.32 đến 4.47), từ “KT” đến “RKT” (ĐTB chung từ 4.07 đến 4.33). Kết quả này cho thấy, nâng cao nhận thức của tập thể nhà trường về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ giúp tập thể nhà trường có sự định hướng, hiểu biết đúng đắn, đầy đủ trong việc thực hiện các mục tiêu GD nhằm nâng cao chất lượng đào tạo bậc thạc sĩ. Nhà trường cần tổ chức hội thảo, chuyên đề,

tập huấn để bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ cho CBQL, CV, giảng viên và NH. Do đó, khi áp dụng nhóm biện pháp này vào thực tế thì Nhà trường cần ưu tiên áp dụng nội dung của biện pháp “Nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ” (BP1\_1).

b. Nhóm biện pháp “Nâng cao hiệu quả hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ” (BP2)

**Bảng 3: Đánh giá về tính CT và tính KT của nhóm biện pháp**

Nội dung	Tính cấp thiết			Tính khả thi		
	ĐTB	TH	MĐ	ĐTB	TH	MĐ
BP2_1	4.32	1	RCT	4.15	1	KT
BP2_2	4.21	2	RCT	4.02	2	KT
BP2_3	4.14	3	CT	3.97	3	KT
ĐTB chung	4.22		RCT	4.05		KT

Qua kết quả khảo sát từ Bảng 3 cho thấy, CBQL, giảng viên, CV đánh giá các biện pháp ở nhóm biện pháp (BP2) có mức độ từ “CT” đến “RCT” (ĐTB chung từ 4.14 đến 4.32), từ “KT” đến “RKT” (ĐTB chung từ 3.97 đến 4.15). Khi so sánh các nội dung bên trong của nhóm biện pháp BP2, nội dung được CBQL, GV, CV đánh giá “RCT/KT” ở TH1 là “Đẩy mạnh hoạt động ĐBCL đầu vào CTĐT trình độ thạc sĩ (BP2\_1)”. Do đó, khi áp dụng nhóm biện pháp này vào thực tế thì Nhà trường cần ưu tiên áp dụng trước các nội dung của biện pháp “Đẩy mạnh hoạt động ĐBCL đầu vào CTĐT trình độ thạc sĩ”. Bên cạnh đó, do NH là các kiến trúc sư, kỹ sư, các bộ quản lý và mức học phí của CTĐT cao hơn bậc ĐH nên cần có mức đầu tư, trang bị cơ sở vật chất trang thiết bị đầy đủ, hiện đại và chuyên biệt.

c. Nhóm biện pháp “Chú trọng đổi mới công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ” (BP3)

**Bảng 4: Đánh giá về tính CT và tính KT của nhóm biện pháp**

Nội dung	Tính cấp thiết			Tính khả thi		
	ĐTB	TH	MĐ	ĐTB	TH	MĐ
BP3_1	4.26	1	RCT	4.15	1	KT
BP3_2	4.16	3	CT	4.07	2	KT
ĐTB chung	4.21		RCT	4.11		KT

Qua kết quả khảo sát từ Bảng 4 cho thấy, CBQL, GV, CV đánh giá các biện pháp ở nhóm biện pháp (BP3) có mức độ từ “CT” đến “RCT” (ĐTB chung từ 4.21 đến

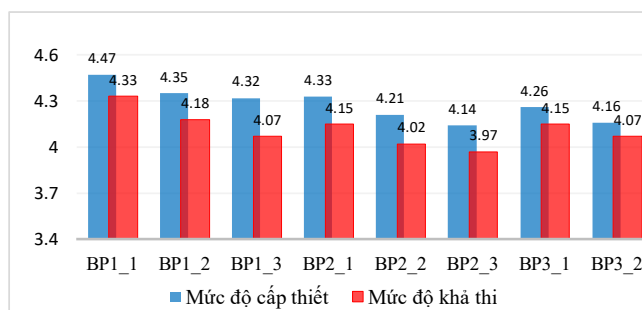
4.26), từ “KT” đến “RKT” (ĐTB chung từ 4.07 đến 4.15).

Khi xem xét các nội dung bên trong của nhóm biện pháp BP3, thì cả 02 biện pháp BP3\_1, BP3\_2 được đánh giá chung từ “RCT/CT” và “KT”. Riêng nội dung biện pháp BP3\_1 “Thực hiện đổi mới công tác kế hoạch hóa ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ” được đánh giá là “RCT”. Khi áp dụng biện pháp nêu trên cần có sự thống nhất từ Ban giám hiệu đến các đơn vị chức năng và tổ ĐBCL tại các khoa, phòng, viện thực hiện công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ. Trong đó, cần nâng cao vai trò tham mưu, đề xuất, cung cấp các số liệu thực trạng của Viện Đào tạo sau ĐH, phòng Khảo thí và ĐBCL, các khoa chuyên môn cho công tác xây dựng kế hoạch. Phát huy vai trò của hiệu trưởng trong công tác xây dựng kế hoạch nhằm đáp ứng tầm nhìn, định hướng, khoa học và sát với tình hình ĐBCL đào tạo thực tế của nhà trường. Tất cả kế hoạch về ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ cần được thực hiện thống nhất, đảm bảo đồng bộ về hình thức, đầy đủ về nội dung, biện pháp thực hiện và các chỉ tiêu phân đầu theo mẫu chung cả Nhà trường. Xây dựng kế hoạch ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ phù hợp và có tính khả thi cao thể hiện qua các chỉ tiêu trong kế hoạch được đưa ra dựa trên tình hình thực tế, khả năng của nhà trường khi triển khai và thực hiện công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ có hiệu quả cao. Do đó, khi áp dụng nhóm biện pháp này vào thực tế thì nhà trường cần xem xét áp dụng các nội dung của biện pháp “Đổi mới hoạt động kế hoạch hoá ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ”.

d. Tổng hợp kết quả khảo sát tính CT và KT của biện pháp

Theo Biểu đồ 1, khi so sánh giữa mức độ cấp thiết và mức độ khả thi giữa các nhóm biện pháp, có 06/08 nhóm biện pháp được đánh giá ở mức độ “RCT”, có 01/08 nhóm biện pháp được đánh giá ở mức độ “RKT”.

Biểu đồ 1 cho thấy ý kiến khảo sát của CBQL, CV



Biểu đồ 1: So sánh mức độ CT và KT của các biện pháp

và giảng viên đều thống nhất đánh giá mức độ khả thi của các biện pháp thấp hơn so với mức độ CT. Điều này chỉ ra rằng, tất cả các biện pháp đề xuất đều được đánh giá RCT nhưng khi xem xét áp dụng vào công tác thực tế sẽ gặp nhiều khó khăn do các yếu tố khách quan và chủ quan dẫn đến kết quả thực hiện sẽ không như kỳ vọng nên chỉ đạt mức độ đánh giá là “KT”, điều này là đúng với tình hình thực tế tại nhà trường. Do đó, để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ thì các biện pháp cần thực hiện một cách đồng bộ. Trong đó, có 01/08 nhóm biện pháp được đánh giá vừa “RKT” (ĐTB là 4.33) vừa “RCT” (ĐTB là 4.47) là nhóm biện pháp BP1\_1 “Nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ”. Khi triển khai áp dụng nhóm biện pháp này sẽ ưu tiên áp dụng đầu tiên vào thực tiễn vì nâng cao nhận thức cho CBQL, CV, giảng viên và NH về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quan trọng nhất. Các nhóm biện pháp còn lại sẽ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên tùy vào tình hình thực tiễn của nhà trường. Để làm rõ hơn về mối tương quan giữa tính cấp thiết và tính khả thi của 08 biện pháp, tác giả thực hiện tổng hợp kết quả thông qua phần mềm SPSS, thể hiện cụ thể trong Bảng 5 dưới đây:

**Bảng 5: Tương quan Pearson giữa tính CT và KT của các biện pháp**

TT	Biện pháp	Tương quan giữa tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp	Số lượng mẫu	Kết quả tương quan Pearson	
				Hệ số r	Hệ số Sig
1	BP1_1	BP01_1_CT <=> BP01_1_KT	62	0.777**	0.000
2	BP1_2	BP01_2_CT <=> BP01_2_KT	62	1.000**	0.000
3	BP1_3	BP01_3_CT <=> BP01_3_KT	62	1.000**	0.000
4	BP2_1	BP02_1_CT <=> BP02_1_KT	62	1.000**	0.000
5	BP2_2	BP02_2_CT <=> BP02_2_KT	62	1.000**	0.000
6	BP2_3	BP02_3_CT <=> BP02_3_KT	62	0.564**	0.000
7	BP3_1	BP03_1_CT <=> BP03_1_KT	62	0.807**	0.000
8	BP3_1	BP03_2_CT <=> BP03_2_KT	62	0.719**	0.000

Từ các kết quả của Bảng 5, các cặp so sánh tương quan về tính CT và tính KT của 08 biện pháp đều có hệ số tương quan Pearson ( $r$ )  $>0.5$  và mức ý nghĩa Sig  $<0.05$ . Kết quả này cho thấy mối tương quan giữa tính CT và tính KT của các biện pháp và có thể đưa vào phân tích mức độ tương quan. Phân tích mối tương quan giữa tính CT và tính KT của các biện pháp cụ thể như sau:

- Hệ số  $r$  của các cặp biến so sánh đều đạt “\*\*\*” và mức ý nghĩa Sig  $<0.01$ , điều này thể hiện các cặp biến này có sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy là 99% (tương ứng mức ý nghĩa 0.01).

- Hệ số  $r$  của từng cặp biến đều ở mức dương (+) và  $>0.5$ , suy ra các cặp biến của từng biện pháp đều là mối tương quan tuyến tính thuận, ở mức độ mạnh trở lên. Điều đó thể hiện nếu mức độ CT của biện pháp tăng thì mức độ KT cũng tăng và ngược lại

Xem xét mức độ tương quan của từng cặp biến của các biện pháp thuộc 03 nhóm cho thấy: Đạt mức độ tương quan tuyệt đối với có hệ số  $r = 1.000^{**}$  bao gồm các cặp biến của các biện pháp sau: BP1\_2, BP1\_3, BP2\_2, BP2\_3. Đây là mức tương quan tuyệt đối, ở mức cao nhất trong 08 cặp biến; Các cặp biến còn lại có hệ số  $r$  từ  $0.564^{**}$  đến  $0.807^{**}$  đạt mức độ tương quan mạnh.

Thực hiện phân tích T-Test theo Bảng 6 và Bảng 7 để làm rõ sự khác biệt giữa mức độ cấp thiết và khả thi của 08 biện pháp từ đánh giá của CBQL, GV. Với giả thiết  $H_0$  “không có sự khác nhau về giá trị trung bình tổng thể của cặp nội dung cấp thiết – khả thi của các biện pháp”, So sánh giá trị sig của kiểm định T-Test được xác định ở Bảng 6, 7 với 0.05 (mức ý nghĩa 5% = 0.05 | độ tin cậy 95%). Nếu sig  $> 0.05$  thì ta chấp nhận giả thuyết  $H_0$ . Nghĩa là trung bình 2 tổng thể là bằng nhau, không có sự khác biệt. Nếu sig  $< 0.05$  thì ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ . Nghĩa là có khác biệt trung bình của cặp nội dung cấp thiết – khả thi của biện pháp, cụ thể như sau (xem Bảng 6):

**Bảng 6: Kiểm định T-Test sự khác biệt giữa mức độ CT và KT của các biện pháp**

Kết quả kiểm định Paired Samples T-Test				
Cặp biến định lượng	Giá trị trung bình	N	Độ lệch chuẩn	
Pair 1	BP1_CT	4.4667	62	0.49949
	BP1_KT	4.3259	62	0.60088
Pair 2	BP2_CT	4.3444a	62	0.48643
	BP2_KT	4.3444a	62	0.48643
Pair 3	BP3_CT	4.3167a	62	0.40732
	BP3_KT	4.3167a	62	0.40732

Kết quả kiểm định Paired Samples T-Test				
Cặp biến định lượng	Giá trị trung bình	N	Độ lệch chuẩn	
Pair 4	BP4_CT	4.3259a	62	0.40507
	BP4_KT	4.3259a	62	0.40507
Pair 5	BP5_CT	4.2056a	62	0.40693
	BP5_KT	4.2056a	62	0.40693
Pair 6	BP6_CT	4.1333	62	0.40452
	BP6_KT	3.9667	62	0.41833
Pair 7	BP7_CT	4.2593	62	0.44884
	BP7_KT	4.1556	62	0.52030
Pair 8	BP8_CT	4.1630	62	0.43590
	BP8_KT	4.0741	62	0.47614

Qua Bảng 6, cho thấy chỉ có 04 cặp biến (Pair) 1, 6, 7, 8 là có sự khác biệt về giá trị trung bình của mức độ đánh giá. Các Pair còn lại có giá trị trung bình đồng nhất nên không tiếp tục xem xét.

**Bảng 7: Phân tích T-Test sự khác biệt giữa mức độ CT và KT của các biện pháp**

Độ tin cậy của sự khác biệt ở mức 95%				
		Paired Differences Mean	df	Sig. (2-tailed)
Pair 1	BP1_CT - BP1_KT	0.14074	61	0.017
Pair 6	BP6_CT - BP6_KT	0.16667	61	0.006
Pair 7	BP7_CT - BP7_KT	0.10370	61	0.029
Pair 8	BP8_CT - BP8_KT	0.08889	61	0.090

*Ghi chú: Paired Differences Mean (khác biệt giá trị trung bình các cặp biến định lượng)*

Xem xét Bảng 7, theo mức ý nghĩa Sig  $<0.05$ , ta sẽ bác bỏ giả thiết ban đầu và các Pair 1, 6, 7 sẽ có sự khác biệt về trung bình tổng thể. Cột Mean trong bảng thể hiện trung bình mức điểm CT của các Pair 1, 6, 7 đều cao hơn mức độ khả thi. Từ đó, kết luận có sự khác biệt giữa mức độ CT và KT của các biện pháp nêu trên và tính CT được đánh giá cao hơn tính KT. Đánh giá chung từ kết quả khảo sát, đánh giá, tổng hợp từ Bảng 5, 6, 7 và Biểu đồ 1 thì các biện pháp khi được khảo sát đánh giá ở mức độ tính CT và KT rất cao, giúp nhà trường có căn cứ để xây dựng kế hoạch khắc phục các hạn chế và nâng cao hiệu quả triển khai, áp dụng các biện pháp được đề xuất vào công tác ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ.

Do đó, để đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ thì các biện pháp cần thực hiện một cách đồng bộ. Nhóm biện pháp BP1 được đánh giá cao nhất so với nhóm biện pháp BP2 và nhóm biện pháp BP3. Trong đó, biện pháp BP1\_1 của nhóm biện pháp BP1 “*Nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và tầm quan trọng của quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ*” ưu tiên áp dụng đầu tiên vào thực tiễn vì nâng cao nhận thức cho CBQL, CV, giảng viên và NH về sự cần thiết của hoạt động ĐBCL CTĐT và quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ là quan trọng nhất. Các nhóm biện pháp còn lại sẽ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên tùy vào tình hình thực tiễn của nhà trường.

### 3. Kết luận

Quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ cần được diễn ra thường xuyên liên tục với nhiều hình thức. Các biện pháp đều có mối tương quan với nhau, có sự

ảnh hưởng, tác động lẫn nhau nhưng cùng mục tiêu là mang lại hiệu quả cao hơn cho công tác quản lý hoạt động ĐBCL CTĐT. Đây có thể là căn cứ, minh chứng để nhà trường sử dụng trong quá trình xây dựng các kế hoạch và thực hiện các biện pháp phù hợp trong các giai đoạn sắp tới của CTĐT trình độ thạc sĩ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Với 03 nhóm biện pháp bao gồm 08 biện pháp được đề xuất dựa trên nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Thông qua việc khảo sát về tính CT và KT cho thấy các biện pháp được đề xuất đều được đánh giá ở mức độ CT và KT cao. Trong từng biện pháp thì tính CT và KT có mối tương quan mạnh với nhau. Nếu có thể áp dụng các biện pháp được đề xuất một cách đồng bộ và phù hợp với tình hình thực tế, tin rằng có thể cải thiện chất lượng, thúc đẩy hoạt động ĐBCL CTĐT trình độ thạc sĩ, góp phần nâng cao hiệu quả triển khai các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Chi Lan - Đỗ Đình Thái, (2020), *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2] Bộ Khoa học Công nghệ và môi trường, (01/01/1994), *Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 8402:1999 về Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng - Thuật ngữ và định nghĩa*.
- [3] Phạm Minh Mục, (10/2017), *Một số giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, tr.27-33
- [4] Trần Xuân Bách - Võ Lê Hoàng Quyên, (5/2020), *Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục tại Đại học Đà Nẵng - từ thực tiễn đến kinh nghiệm và khuyến nghị*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, tr.289 - 294.
- [5] Nguyễn Thị Hiền, (2020), *Một số định hướng phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các trường đại học Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số 474, tr.16-21.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (15/5/2014), *Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ*, Ban hành theo Quyết định số 15/2014/TT-BGDĐT.
- [7] Nguyễn Thị Khánh Trinh, (2020), *Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngoại thương*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Tuyết Hạnh - Lê Thị Mai Phương, (2009), *Giáo trình khoa học quản lý giáo dục*, NXB Giáo dục.

## MEASURES FOR THE MANAGEMENT OF QUALITY ASSURANCE IN THE MASTER TRAINING PROGRAMS AT UNIVERSITY OF ARCHITECTURE HO CHI MINH CITY

### Le Van Moi

Email: moi.levan@uah.edu.vn  
University of Architecture Ho Chi Minh City  
196 Pasueur, Vo Thi Sau ward, District 3,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**ABSTRACT:** *The management of quality assurance in the master training programs plays an important role in contributing to the overall quality assurance goal at University of Architecture Ho Chi Minh City. Nevertheless, besides the advantages, the university encounters some challenges. Through analyzing the current situation of quality assurance activities and the quality assurance management for the master training programs at University of Architecture Ho Chi Minh City based on the CIPO model, the article proposes three groups of measures to improve the management of quality assurance in the master training programs at University of Architecture Ho Chi Minh City. The survey results of 62 educational managers and lecturers show that the measures are highly urgent and feasible.*

**KEYWORDS:** Measures, quality assurance management, training programs, master's degree.